

Số: 505 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Nhà đầu tư Lê Hải Sơn và Nguyễn Thuý Hà tại Văn bản số 02/LHS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định, cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 04/LHS ngày 15 tháng 2 năm 2024 về việc giải trình nội dung, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 4.000 con heo thịt/lứa, có địa chỉ tại ấp Phước An, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh của Nhà đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1161/TTr-STNMT ngày 29 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Nhà đầu tư Lê Hải Sơn và Nguyễn Thuý Hà (sau đây gọi tắt là Nhà đầu tư) địa chỉ tại ấp Tân Định 2, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 4.000 con heo thịt/lứa, có địa chỉ tại ấp Phước An, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1 Tên Dự án đầu tư: Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 4.000 con heo thịt/lứa.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: ấp Phước An, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 8699730827

1.5. Loại hình Dự án: chăn nuôi heo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 48.064,3 m²;

1.6.3. Công suất: 4.000 heo thịt/lứa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà đầu tư Lê Hải Sơn và Nguyễn Thuý Hà:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nhà đầu tư Lê Hải Sơn và Nguyễn Thuý Hà có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Nhà đầu tư hoặc tại trụ sở UBND xã Phước Ninh; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải,

sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nâng công suất trại chăn nuôi heo thịt/lứa lên 4.000 con heo thịt/lứa của Nhà đầu tư Lê Hải Sơn và Nguyễn Thuý Hà hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Dương Minh Châu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Dương Minh Châu;
- UBND xã Phước Ninh;
- Nhà đầu tư Lê Hải Sơn và Nguyễn Thuý Hà;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...505...../GPMT-UBND
ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại điều 39 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 (Toàn bộ nước thải sau xử lý được sử dụng lại cho các hoạt động của Dự án, không xả thải ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân, lưu lượng 1,05 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: nước tiểu heo, lưu lượng 6,4 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 03: nước thải từ hoạt động rửa chuồng, lưu lượng 40 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 04: nước thải từ hoạt động sát trùng, vệ sinh xe ra vào trại, lưu lượng 1,002 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 05: nước thải từ hoạt động vệ sinh dụng cụ, lưu lượng 5,2 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của Dự án là 53,652 m³/ngày.đêm.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân với lưu lượng lớn nhất là 1,05 m³/ngày.đêm được xử lý bằng 02 bể tự hoại; tổng thể tích của các bể tự hoại là 13,5 m³; nước thải sau bể tự hoại được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý là 70 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi với lưu lượng lớn nhất là 52,652 m³/ngày.đêm được thu gom và xử lý bằng bể biogas, có 02 bể biogas với tổng thể tích là 4.629 m³; nước thải sau bể biogas được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý là 70 m³/ngày.đêm. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án được thiết kế theo phương án đạt cột A QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số k_q = 0,6 và k_f = 1,2 để tái sử dụng 100 % cho hoạt động

của Dự án (vệ sinh chuồng trại, ngâm rửa đàn, ...).

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 62-MT:2016/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/L	28,8		
3	COD	mg/L	72		
4	TSS	mg/L	36		
5	Tổng N	mg/L	36		
6	Tổng Coliform	MPN/ 100 ml	3.000		

Trường hợp Nhà đầu tư tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới gốc cây trồng trong khuôn viên đất của Dự án thì nước thải phải đảm bảo đạt QCVN 01 – 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, Nhà đầu tư phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 01- 195:2022/BNNPTNT
1	pH	-	5,5 - 9
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 600
3	Asen (As)	mg/L	≤ 0,1
4	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,01
5	Crom tổng số (Cr)	mg/L	≤ 0,5
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,002
7	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,05
8	E.coli	MPN/100mL hoặc CFU/100 ml	≤ 200

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 1) → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày.đêm (1)

Nước thải chăn nuôi (từ nguồn số 02 đến nguồn số 05) → 02 Bể biogas → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày.đêm (2)

Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải (1), (2) → hồ lắng → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể khử trùng → hồ sinh học (đạt cột A QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số $k_q = 0,6$ và $k_f = 1,2$) → hồ chứa nước sau xử lý.

Trường hợp Nhà đầu tư tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới gốc cây trồng trong khuôn viên đất của Dự án thì nước thải phải đảm bảo đạt QCVN 01 – 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng. Nhà đầu tư phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Công suất thiết kế 70 m³/ngày.đêm.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể tự hoại ba ngăn	02	- Dung tích: 6,75 m ³ /bể. - Vật liệu: bể dạng chìm xây bằng bê tông và đánh hồ dầu chống thấm.
2	Bể biogas 1	1	- Kích thước: D x R x C = 40m x 15m x 4m. - Dung tích bể: 1.587 m ³ . - Thời gian lưu nước: 48 ngày. - Vật liệu: bể dạng chìm, được thiết kế kín hoàn toàn. Bể được phủ mặt trên và lót đáy bằng bạt nhựa HDPE dày 1mm.
3	Bể biogas 2	1	- Kích thước: D x R x C = 40m x 25m x 4m. - Dung tích bể: 3.042 m ³ . - Thời gian lưu nước: 108 ngày - Vật liệu: bể dạng chìm, được thiết kế kín hoàn toàn. Bể được phủ mặt trên và lót đáy bằng bạt nhựa HDPE dày 1mm.
4	Hồ lắng	1	- Kích thước: D x R x C = 15m x 15m x 3m. - Dung tích hồ: 441 m ³ . - Thời gian lưu nước: 7 ngày - Vật liệu: hồ dạng chìm, cấu tạo là BTCT.
5	Bể sinh học thiếu khí	1	- Kích thước: D x R x C = 5m x 5m x 4,5m. - Dung tích bể: 105 m ³ .

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			- Vật liệu: BTCT.
6	Bể sinh học hiếu khí	1	- Kích thước: $D \times R \times C = 5m \times 5m \times 4,5m$. - Dung tích bể: $105 m^3$. - Vật liệu: BTCT.
7	Bể lắng sinh học	1	- Kích thước: $D \times R \times C = 5m \times 5m \times 4,5m$. - Dung tích bể: $105 m^3$. - Vật liệu: BTCT.
8	Bể keo tụ	1	- Kích thước: $D \times R \times C = 5m \times 5m \times 4,5m$. - Dung tích bể: $105 m^3$. - Vật liệu: BTCT.
9	Bể tạo bông	1	- Kích thước: $D \times R \times C = 5m \times 5m \times 4,5m$. - Dung tích bể: $105 m^3$. - Vật liệu: BTCT.
10	Bể lắng hóa lý	1	- Kích thước: $D \times R \times C = 5m \times 5m \times 4,5m$. - Dung tích bể: $105 m^3$. - Vật liệu: BTCT.
11	Bể khử trùng	1	- Kích thước: $D \times R \times C = 10m \times 5m \times 1,5m$. - Dung tích bể: $105 m^3$. - Vật liệu: BTCT.
12	Bể chứa bùn hóa lý	1	- Kích thước: $D \times R \times C = 10m \times 5m \times 4,5m$. - Dung tích bể: $105 m^3$. - Vật liệu: BTCT.
13	Bể chứa bùn sinh học	1	- Kích thước: $D \times R \times C = 10m \times 5m \times 1,5m$. - Dung tích bể: $105 m^3$. - Vật liệu: BTCT.
14	Hồ sinh học	1	- Kích thước: $D \times R \times H = 40m \times 40m \times 5m$. - Dung tích hồ: $6.167 m^3$. - Thời gian lưu nước: 103 ngày - Vật liệu: hồ dạng chìm.

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
15	Hồ chứa nước sau xử lý	1	- Kích thước: D x R x H = 55m x 20m x 5m. - Dung tích hồ: 3.756 m³. - Thời gian lưu nước: 63 ngày. - Vật liệu: hồ dạng chìm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, cách xử lý các sự cố cho nhân viên phụ trách.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó sự cố kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

03 tháng kể từ ngày nhập heo về nuôi sau khi giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm nước thải đầu vào tại hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải tại Dự án có công suất 70 m³/ngày.đêm.
- Một (01) điểm nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tại Dự án có công suất 70 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Nhà đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất 70m³/ngày.đêm, nước thải sau xử lý phải giám sát các thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng Coliform, và được chứa tại hồ chứa nước sau xử lý tái sử dụng 100% cho hoạt động của Dự án. Trường hợp Nhà đầu tư tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới gốc cây trồng trong khuôn viên đất của Dự án thì nước thải sau xử lý phải đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số K_q = 0,6; K_f = 1,2 và QCVN 01 –

195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, Nhà đầu tư phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần 2.2.2 trước khi tái sử dụng cho hoạt động tưới gốc cây trong khuôn viên Dự án, không xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm với các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Nhà đầu tư đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.4. Nhà đầu tư Lê Hải Sơn và Nguyễn Thuý Hà chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 505.../GPMT-UBND
ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:**

- Nguồn số 01 – chuồng số 01: khí thải từ 08 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 01, lưu lượng tối đa là 240.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của mỗi quạt hút).
- Nguồn số 02 - chuồng số 02: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 02, lưu lượng tối đa là 300.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của mỗi quạt hút).
- Nguồn số 03 - chuồng số 03: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 03, lưu lượng tối đa là 300.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của mỗi quạt hút).
- Nguồn số 04: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 01 có công suất 50 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 350 m³/giờ.
- Nguồn số 05: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 02 có công suất 20 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 117 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:**

- Nguồn số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi số 01; tọa độ vị trí xả thải: X = 1253 452, Y = 586 290.
- Nguồn số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi số 02; tọa độ vị trí xả thải: X = 1253 474, Y = 586 288.
- Nguồn số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi số 03; tọa độ vị trí xả thải: X = 1253 509, Y = 586 278.
- Nguồn số 04: tương ứng với nguồn khí thải tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng số 01 công suất 50 kVA; tọa độ vị trí xả thải: X = 1253 483, Y = 586 404.
- Nguồn số 05: tương ứng với nguồn khí thải tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng số 02 công suất 20 kVA; tọa độ vị trí xả thải: X = 1253 483, Y = 586 404.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ/quạt hút}$.

- Nguồn khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $350 \text{ m}^3/\text{giờ/hệ thống}$.

- Nguồn khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $117 \text{ m}^3/\text{giờ/hệ thống}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải số 01: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút có 8 quạt hút, xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải số 02, số 03: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút (mỗi chuồng có 10 quạt hút), xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải 04, số 05: xả ra môi trường thông qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 03 đạt QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí:

TT	Tên chất	Đơn vị	Thời gian trung bình	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	1 giờ	42	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	1 giờ	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	24 giờ	200		

- Nguồn khí thải số 04 đến 05 đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (hệ số K_p = 1, K_v = 1).

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	≤ 100.000	Không có	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải số 01: khí thải từ các chuồng nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 8 quạt hút của chuồng nuôi.

- Nguồn khí thải số 02 đến số 03: khí thải từ các chuồng nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 20 quạt hút của 02 chuồng nuôi (10 quạt hút/chuồng).

- Nguồn khí thải số 04 đến số 05: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành 02 máy phát điện, có công suất lần lượt là 50 KVA và 20 KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo 02 đường ống cao 5m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 3mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý khí thải (lắp đặt khung thép, các vách được phủ bằng lưới lan bao quanh, lắp đặt hệ thống phun sương chế phẩm sinh học khử mùi) → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự

cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Chủ dự án phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của Dự án.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 505../GPMT-UBND
ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi số 01.
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi số 02.
- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi số 03.
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01 công suất 50 kVA.
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02 công suất 20 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 01 tương ứng với nguồn số 01: X = 1253 452, Y = 586 290.
- Vị trí số 02 tương ứng với nguồn số 02: X = 1253 474, Y = 586 288.
- Vị trí số 03 tương ứng với nguồn số 03: X = 1253 509, Y = 586 278.
- Vị trí số 04 tương ứng với nguồn số 04: X = 1253 483, Y = 586 404.
- Vị trí số 05 tương ứng với nguồn số 05: X = 1253 483, Y = 586 404.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ

RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 505../GPMT – UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải rắn	Mã CTRCNTT	Số lượng (kg/ngày)
1	Phân heo phát sinh	14 01 12	4.400
2	Bao bì đựng thức ăn chăn nuôi	18 01 06	32
3	Xác heo chết do giã mổ	13 02 04	28
4	Bùn từ bể biogas	14 03 04	1.232
Tổng cộng			5.692

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (kg/tháng)
1	Chất thải sinh hoạt	240

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Tổng cộng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	12
2	Bao bì cứng thải (chai lọ đựng thuốc thú y thải)	18 01 03	Rắn	50
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	50
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	Rắn	24
5	Mực in thải	08 02 04	Rắn	15
6	Xác heo chết do dịch bệnh (nếu có)	14 02 01	Rắn	Không xác định
Tổng cộng				151

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 21 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

- Chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ trong các thùng nhựa, đậy kín, không bị hư hỏng, đổ vỡ. Trước khi vận chuyển, bao bì, thùng chứa đựng CTNH được dán nhãn theo đúng quy định.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 21 m².

2.2.3. Biện pháp xử lý:

- Phân heo: phân heo phát sinh từ hoạt động chăn nuôi heo được công nhân phun nước xịt rửa định kỳ 1 lần/ngày, toàn bộ chất thải theo mương dẫn tập trung ra hồ gas sau đó chảy về bể biogas để xử lý.

- Đối với bùn từ hầm biogas: định kỳ khi bể biogas đầy, lượng bùn sinh ra từ bể chủ dự án thuê đơn vị có chức năng đến hút và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Heo chết không do dịch bệnh: xây dựng 01 hầm tiêu hủy xác heo, bằng bê tông cốt thép với diện tích 36 m^2 kích thước $D \times R = 6\text{m} \times 6\text{m}$, bao gồm 02 ngăn, có nắp đậy với kích thước mỗi ngăn $6\text{m} \times 3\text{m} \times 1,2\text{m}$. Đáy hầm được lót bằng một lớp vật liệu độn gồm trấu và mùn cưa với độ dày khoảng 5 - 7cm nhằm tạo môi trường hút ẩm tốt cho hầm chôn. Định kỳ phun xịt chế phẩm vi sinh EM khử mùi hôi. Việc tiêu hủy xác heo chết theo QCVN 01-41:2011/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy và chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định pháp luật hiện hành về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79: 2011/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01-

99:2012/BNNPNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Chủ dự án bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn chặn, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 505.../GPMT – UBND
ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu của cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số $K_q = 0,6$; $K_f = 1,2$ trước khi xả vào hồ chứa nước thải trong khuôn viên Dự án. Trường hợp Nhà đầu tư tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới gốc cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án thì nước thải sau xử lý phải đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số $K_q = 0,6$; $K_f = 1,2$ và QCVN 01 – 195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, Nhà đầu tư phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi

trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

5. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

8. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

9. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.